

**KẾ HOẠCH**  
**Phát triển kinh tế - xã hội năm 2020**

**Phần thứ nhất**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC  
THỰC HIỆN CẢ NĂM 2019**

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH  
TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh<sup>1</sup>, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện với 30 công việc trọng tâm<sup>2</sup> và phân công cụ thể trách nhiệm cho các đơn vị thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019<sup>3</sup>. Qua 6 tháng đầu năm 2019, tình hình kinh tế - xã hội đã có nhiều kết quả nổi bật, cụ thể:

**1. Về kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2019 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 31.514,44 tỷ đồng, tăng 7,08% so với cùng kỳ năm 2018. Trong mức tăng chung, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,38%; khu vực dịch vụ tăng 8,2%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 11,37%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 34,73%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 19,87%, khu vực dịch vụ chiếm 40,04%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,35%.

<sup>1</sup> Các Nghị quyết số: 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; 146/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019.

<sup>2</sup> Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 14/2/2019 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019.

<sup>3</sup> Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh về việc phân công thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2019.



- Nông nghiệp: Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản xuất theo chuỗi giá trị; sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, chất lượng, khả năng cạnh tranh cao, gắn với thị trường tiêu thụ và vùng quy hoạch, nâng cao chất lượng giống vụ. Vụ lúa Mùa và Đông Xuân gieo trồng 353.169 ha, tăng 4.601 ha so cùng kỳ, năng suất thu hoạch đạt 6,54 tấn/ha, sản lượng 2,31 triệu tấn, tương đương so cùng kỳ; vụ Hè Thu gieo trồng được 280.000 ha, đạt 100% kế hoạch, giảm 8,08% so cùng kỳ. Việc thực hiện Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp được UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt (*tổ chức giám sát tàu cá hoạt động trên biển theo quy định của Luật Thủy sản 2017, lắp đặt các thiết bị Movimar cho các tàu có chiều dài 24m trở lên, kiểm tra kiểm soát tàu cá xuất, nhập bến; xử lý nghiêm hành vi vi phạm khai thác IUU, hành vi vi phạm vùng biển nước ngoài khai thác hải sản trái phép...*); tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn nhiều hạn chế, trách nhiệm chưa cao của các sở ngành, địa phương; tình trạng tàu cá Kiên Giang vi phạm vùng biển nước ngoài, khai thác hải sản trái phép vẫn còn xảy ra.

- Thủy sản: Dự báo sản lượng đánh bắt thủy sản trong năm sẽ giảm, tỉnh đã chỉ đạo sản xuất tập trung lĩnh vực nuôi trồng, đặc biệt nuôi tôm, đẩy mạnh nuôi biển, nuôi tôm công nghiệp, nuôi tôm hộ gia đình. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 397.817 tấn, đạt 47,7% kế hoạch và tăng 7,36% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng thu hoạch nuôi tôm nước lợ, ước đạt 38.635 tấn, đạt 50,84% kế hoạch và tăng 16,58% so cùng kỳ.

+ Thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ: Đã đóng mới, nâng cấp đi vào hoạt động 47/64 tàu; lũy kế giải ngân từ đầu chương trình là 330 tỷ đồng, đạt 99,15%, dư nợ đạt 278,18 tỷ đồng.

+ Xây dựng nông thôn mới được tăng cường thực hiện, 06 tháng đầu năm đã có thêm 07 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 58% kế hoạch năm), toàn tỉnh hiện có 58/117 xã và 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Công nghiệp: Tiếp tục thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp chế biến xuất khẩu tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, phát triển sản xuất công nghiệp có lợi thế gắn với đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu và nâng sức cạnh tranh trên thị trường. Giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành ước đạt 22.277,44 tỷ đồng, đạt 47,12% kế hoạch, tăng 9,3% so cùng kỳ<sup>4</sup>.

<sup>4</sup> Trong đó, công nghiệp khai khoáng đạt 150,8 tỷ đồng, tăng 7,31%; công nghiệp chế biến chế tạo ước đạt 21.631,41 tỷ đồng, tăng 9,27%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện ước đạt 383,75 tỷ đồng, tăng 10,20%; công nghiệp cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải ước đạt 111,4 tỷ đồng, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 53.678,7 tỷ đồng, đạt 49,61% kế hoạch và tăng 11,26% so cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 275 triệu USD, đạt 40,4% kế hoạch và tăng 1,4% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 45 triệu USD, đạt 75% kế hoạch và tăng 30,28% so cùng kỳ.

- Du lịch: Công tác xúc tiến, quảng bá về Du lịch được tăng cường<sup>5</sup>, chất lượng được nâng lên, tổng lượt khách đến tham quan du lịch 4,29 triệu lượt khách, đạt 51,79% kế hoạch, tăng 9% so cùng kỳ; khách quốc tế 405 ngàn lượt, đạt 63,4% kế hoạch, tăng 28,16% so cùng kỳ. Riêng Phú Quốc đón 2,26 triệu lượt khách, đạt 52,7% kế hoạch, tăng 35,9% so cùng kỳ; trong đó, khách quốc tế là 392 ngàn lượt, đạt 67,6% kế hoạch, tăng 35,5% so cùng kỳ.

- Tổng nguồn vốn huy động đầu tư toàn xã hội ước đạt 23.062,32 tỷ đồng, đạt 47,96% kế hoạch và tăng 3,17% so cùng kỳ; trong đó, nguồn vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý đạt 21.254,56 tỷ đồng, đạt 46,94% kế hoạch, tăng 7,65% so cùng kỳ.

- Nguồn vốn đầu tư theo kế hoạch đầu tư công được tăng cường chỉ đạo, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, ước thực hiện đến 30/6/2019 đạt giá trị khối lượng hoàn thành là 1.696,72 tỷ đồng, đạt 30,66% kế hoạch, giá trị giải ngân 1.676,35 tỷ đồng, đạt 30,29% kế hoạch.

- Giao thông nông thôn ước thực hiện 192/382 km, đạt 50,4% so với kế hoạch, nâng tổng số km đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh 5.777,6/7.084 km, đạt 81,56%.

- Thực hiện nhiều giải pháp tăng cường thu hút đầu tư, đồng thời ban hành bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh năm 2019, 6 tháng đầu năm đã cấp quyết định chủ trương đầu tư 11 dự án, diện tích 517,86 ha, tổng vốn đầu tư 12.219,5 tỷ đồng; thành lập mới 667 doanh nghiệp, giảm 19,08%; giải thể 120 doanh nghiệp, tăng 21,2% so với cùng kỳ.

- Tài chính: Thực hiện tốt công tác quản lý và khai thác hiệu quả các nguồn thu, tổng thu ngân sách 5.786 tỷ đồng, đạt 55,4% dự toán, tăng 11,2% so cùng kỳ<sup>6</sup>. Thực hiện kiểm soát chặt chẽ các khoản chi, tổng chi ngân sách địa phương ước 5.645.66 tỷ đồng, đạt 37,4% kế hoạch, tăng 8,04% so cùng kỳ<sup>7</sup>.

<sup>5</sup> Quảng bá du lịch nhân sự kiện tiệc cưới của gia đình cô Grewal (Ấn Độ) tại Phú Quốc quy tụ hơn 600 khách mời đến từ Ấn Độ và các nước như Nga, Ý, Thái Lan là dịp để giới thiệu, quảng bá tiềm năng, lợi thế của huyện Phú Quốc và của tỉnh.

<sup>6</sup> Các khoản thu đạt cao trên 50% trở lên so với kế hoạch như thu thuế xuất nhập khẩu, thu tiền cho thuê mặt đất, thu thuế bảo vệ môi trường, thu thuế thu nhập cá nhân...

<sup>7</sup> Trong đó Chi đầu tư phát triển 1.676,35 tỷ đồng, đạt 30,29% dự toán, tăng 2,25% so cùng kỳ, chi thường xuyên 3.909,1 tỷ đồng, đạt 45,09% kế hoạch, tăng 8,06% so cùng kỳ.

- Ngân hàng: Ước đến ngày 30/6/2019, tổng nguồn vốn hoạt động ngân hàng 87.820 tỷ đồng, đạt 91,53% kế hoạch và tăng 9,03% so cùng kỳ. Dư nợ cho vay 73.600 tỷ đồng, tăng 7,26% so với đầu năm, tỷ lệ nợ xấu chiếm 0,82%/tổng dư nợ.

## 2. Về văn hóa – xã hội

- Giáo dục và đào tạo: Tiếp tục rà soát, sắp xếp, hoàn thành quy hoạch mạng lưới trường lớp học ngành giáo dục - đào tạo tầm nhìn đến năm 2030; toàn tỉnh hiện có 257 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 38,18%, tăng 25 trường so với năm học trước. Có 602 đơn vị, trường học đạt chuẩn xanh – sạch – đẹp và an toàn, đạt tỷ lệ 89,45%; có 360 đơn vị, trường học được công nhận “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”, đạt tỷ lệ 53,49%. Có 145/145 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học<sup>8</sup> và giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Chỉ đạo tổ chức tốt Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng.

- Y tế: Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường, thực hiện cơ bản công tác phòng, chống dịch bệnh, truyền thông giáo dục sức khỏe, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; bệnh sốt xuất huyết và bệnh tay chân miệng tăng so với cùng kỳ<sup>9</sup>, tăng cường công tác thanh, kiểm tra quản lý hành nghề y dược, công tác an toàn vệ sinh thực phẩm<sup>10</sup>... Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 6 tháng đầu năm đạt 84,85% (kế hoạch 88%), tăng 0,85% so cùng kỳ.

- Văn hóa - thể thao: Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, các sự kiện lễ hội nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng được tổ chức theo kế hoạch; giải Bóng chuyền nữ quốc tế VTV9 - Bình Điền lần thứ XIII năm 2019 tổ chức tại tỉnh Kiên Giang với 04 đội trong nước và 04 đội nước ngoài tham dự, thu hút hơn 20.000 lượt người đến xem và cổ vũ. Nhiều hoạt động hướng về cơ sở, chú trọng đến vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo. Thể dục thể thao quần chúng thu hút nhân dân tham gia và cổ vũ<sup>11</sup>, hoạt động thể thao thành tích cao được tổ chức theo kế hoạch<sup>12</sup>, công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc được quan tâm<sup>13</sup>.

<sup>8</sup> Gồm 12 xã đạt mức độ 2, 133 xã đạt mức độ 3.

<sup>9</sup> Ước 6 tháng đầu năm, bệnh Sốt xuất huyết mắc 771 cas, tăng 154 cas so cùng kỳ; bệnh tay chân miệng 763 cas, tăng 363 cas so cùng kỳ.

<sup>10</sup> Thực hiện thanh, kiểm tra 5.794 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, phát hiện 850 cơ sở vi phạm, đã xử lý 28 cơ sở với số tiền phạt 167,25 triệu đồng; nhắc nhở và hướng dẫn 822 cơ sở thực hiện việc đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

<sup>11</sup> Giải Việt dã leo núi Hòn Đất tỉnh Kiên Giang năm 2019 tại huyện Hòn Đất; với 694 vận động viên đến từ 23 đơn vị, thu hút khoảng 1.500 lượt người xem và cổ vũ.

<sup>12</sup> Giải Bóng chuyền hạng A nam - nữ toàn quốc; Giải Vô địch Cờ tướng toàn quốc...

<sup>13</sup> Phối hợp Viện Nghiên cứu Kinh Thành thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam khảo sát di chỉ khai quật Nền Chùa tại huyện Hòn Đất.

- Lao động, việc làm, an sinh xã hội và chính sách đối với người có công: Công tác đào tạo với giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động được tăng cường, gắn kết công tác đào tạo với giải quyết việc làm, 06 tháng đầu năm giải quyết 17.893 lượt lao động<sup>14</sup>, đạt 51,12% kế hoạch, giảm 10,41% so với cùng kỳ. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời, quan tâm chăm lo gia đình chính sách, người có công với cách mạng<sup>15</sup>, các đối tượng bảo trợ xã hội, nhất là các đối tượng yếu thế trong xã hội; tổ chức Lễ truy điệu, an táng 39 hài cốt liệt sỹ tại nghĩa trang liệt sỹ tỉnh.

- Các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ cơ bản hoàn thành tiến độ, thông qua thuyết minh đề cương 21 đề tài, dự án, đạt 100% kế hoạch<sup>16</sup>; tổ chức kiểm tra 23/50 đề tài, dự án, đạt 46% kế hoạch<sup>17</sup>; nghiệm thu 27 đề tài, dự án<sup>18</sup>. Cấp 15/27 giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện đề tài, dự án đạt 56% kế hoạch<sup>19</sup>. Triển khai Kế hoạch phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh năm 2019.

- Công tác thông tin, truyền thông có chuyển biến tích cực, có gần 60 ngàn tin, bài được đăng, phát trên báo, đài trong, ngoài tỉnh, tập trung thông tin, tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm và các sự kiện quan trọng của tỉnh, tuyên truyền các hoạt động sự kiện, lễ kỷ niệm quan trọng của tỉnh, của đất nước góp phần định hướng dư luận và tạo sự đồng thuận xã hội, kịp thời đấu tranh phản bác các thông tin xuyên tạc, sai sự thật của các thế lực thù địch. Phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông rộng khắp trên địa bàn, đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh của tỉnh.

- Tình hình kinh tế, đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển. Các chương trình, chính sách đầu tư trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát huy hiệu quả<sup>20</sup>; tình hình sản xuất và đời sống từng bước được nâng lên.

<sup>14</sup> Trong đó: Trong tỉnh 8.590 lượt lao động; ngoài tỉnh 9.224 lượt lao động; xuất khẩu 79 lao động, tăng 41,07% so với cùng kỳ.

<sup>15</sup> Trong 6 tháng đầu năm 2019 xác lập, thẩm định 934 hồ sơ người có công; Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh, tính đến 31/5/2019 đã triển khai thực hiện 262 căn (Xây mới 156 căn, sửa chữa 106 căn) với nguồn vốn 9,9 tỷ đồng, đã hoàn thành 188 căn (Xây mới 82 căn, sửa chữa 106 căn), đã giải ngân đạt 78,43% kế hoạch.

<sup>16</sup> Trong đó: 7/7 đề tài cấp tỉnh; 14/14 đề tài cấp cơ sở.

<sup>17</sup> Trong đó: cấp tỉnh 13/30 đề tài, dự án, đạt 43% kế hoạch; cấp cơ sở 10/20 đề tài, đạt 50% kế hoạch.

<sup>18</sup> Trong đó: 4/12 đề tài cấp tỉnh, đạt 33% kế hoạch; 23 đề tài cấp cơ sở.

<sup>19</sup> Trong đó: 5/12 đề tài, dự án cấp tỉnh, đạt 42% kế hoạch; 10/15 đề tài cấp cơ sở, đạt 67% kế hoạch.

<sup>20</sup> Chương trình 135 (CTMTQG năm 2019); thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 755/QĐ-TTg; xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ đối với người có uy tín trong cộng đồng theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg; thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2019 về cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019-2021.

### **3. Quốc phòng – an ninh và đối ngoại**

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định. Các lực lượng vũ trang duy trì trực sẵn sàng chiến đấu, tăng cường đảm bảo an ninh trật tự; thực hiện tốt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm; thực hiện tốt công tác phối hợp tuần tra kiểm soát, bảo vệ chủ quyền biển đảo và an ninh biên giới, xử lý tốt tình huống. Công tác tuyển quân theo đúng kế hoạch; triển khai diễn tập khu vực phòng thủ năm 2019 đối với các huyện U Minh Thượng, An Minh, Hòn Đất.

- Hoạt động đối ngoại đạt kết quả tích cực. Công tác quản lý đoàn ra, đoàn vào thực hiện đúng quy định; tổ chức đoàn ra phù hợp với nội dung chuyên công tác, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả. Tạo điều kiện thuận lợi cho công dân tỉnh Kiên Giang và công dân Vương quốc Campuchia qua lại cửa khẩu thăm thân nhân, tham quan, du lịch và đón tết Chol-chnăm-thmây. Tổ chức đoàn Lãnh đạo của tỉnh chúc tết các lực lượng vũ trang và các tỉnh của Vương quốc Campuchia...

- Tội phạm về trật tự xã hội xảy ra 441 vụ, giảm 44 vụ so với cùng kỳ. Điều tra khám phá 396/441 vụ tội phạm về trật tự xã hội, bắt xử lý 559 đối tượng (đạt 89,79%); án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng khám phá 26/27 vụ (đạt 96,29%).

- Tình hình tai nạn giao thông: Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, tăng cường tuần tra kiểm soát, xử lý trên các tuyến giao thông, tình hình tai nạn giao thông giảm trên 03 tiêu chí so với cùng kỳ. Từ ngày 16/12/2018 đến ngày 15/6/2019, toàn tỉnh xảy ra 66 vụ (*giảm 43 vụ*), chết 45 người (*giảm 31 người*), bị thương 39 người (*giảm 29 người*).

### **4. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng**

- Công tác thanh tra được các cấp, các ngành tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt theo kế hoạch năm 2019, Thanh tra các cấp đã triển khai 99 cuộc thanh tra<sup>21</sup> trên các lĩnh vực về quản lý, sử dụng ngân sách, đất đai, đầu tư xây dựng; thanh tra trách nhiệm việc thực hiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại tố cáo và phòng chống tham nhũng; thanh tra chuyên đề; thanh tra lại và thanh tra chuyên ngành trên một số lĩnh vực, đã kết thúc 63 cuộc<sup>22</sup>. Qua thanh tra phát hiện sai phạm số tiền 14,312 tỷ đồng, kiến nghị thu hồi nộp ngân sách 5,072 tỷ đồng, đã thu hồi 2,974 tỷ đồng, đạt 58,64%; kiến nghị kiểm điểm rút kinh nghiệm 33 tập thể, 91 cá nhân, có hình thức kỷ luật 13 cá nhân, xử phạt vi phạm hành chính 490 triệu đồng.

<sup>21</sup> Thanh tra hành chính 60 cuộc, thanh tra chuyên ngành 39 cuộc.

<sup>22</sup> Kết thúc 63 cuộc: Thanh tra hành chính 32 cuộc, thanh tra chuyên ngành 31 cuộc.



- Công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo được quan tâm, kịp thời; tiếp nhận 138 đơn, giảm 157 đơn (giảm 53,2%) so với cùng kỳ (riêng địa bàn huyện Phú Quốc tiếp nhận 73 đơn, giảm 86 đơn so với cùng kỳ). Tiếp tục giải quyết 172 đơn năm trước chuyển sang. Tổng cộng đơn thuộc thẩm quyền phải giải quyết là 310 đơn (303 đơn khiếu nại và 07 đơn tố cáo). Kết quả đã giải quyết 143/310 đơn, đạt 46,12%.

- Công tác phòng, chống tham nhũng được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện; các ngành và địa phương nghiêm túc quán triệt, cụ thể hóa, chỉ đạo thực hiện các văn bản của Trung ương, của Tỉnh ủy về công tác phòng, chống tham nhũng, thực hiện cơ bản đồng bộ, các giải pháp phòng ngừa...; phát hiện kịp thời và báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo các vụ việc vụ án tham nhũng.

## **5. Công tác xây dựng chính quyền và cải cách hành chính nhà nước**

- Thực hiện Kế hoạch sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đã sắp xếp, kiện toàn được 12/22<sup>23</sup> cơ quan hành chính trực thuộc UBND tỉnh, qua sắp xếp đã giảm 24 đầu mối<sup>24</sup>.

- Thực Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh, đã giải thể Quỹ Bảo trợ trẻ em; sáp nhập Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên của 02 huyện vào 02 Trường Trung cấp Nghề thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, đã sáp nhập được 03 Trung tâm (Giồng Riềng, Kiên Lương, Tân Hiệp).

- Triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025. Đến nay, 100% các thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến tại địa chỉ [dichvucong.kiengiang.gov.vn](http://dichvucong.kiengiang.gov.vn), đã cung cấp 2.024 dịch vụ<sup>25</sup>; hệ thống phần mềm Một cửa điện tử đã triển khai đến 100% các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và 45% UBND cấp xã<sup>26</sup>; hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc được nâng cấp và triển khai đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã<sup>27</sup>; thực hiện ký số văn bản điện tử gửi, nhận trên Trục liên thông văn bản quốc gia, đến nay, tỉnh Kiên Giang đã triển khai thực hiện ký số 100% văn bản điện tử giữa UBND tỉnh với Văn phòng Chính phủ<sup>28</sup>.

<sup>23</sup> Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng; Thanh tra tỉnh; Sở Tư pháp; Sở Công Thương; Ban Dân tộc; Sở Ngoại vụ; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Thông tin và Truyền thông.

<sup>24</sup> Giảm 24 đầu mối: Sở Tài chính (giảm 02 phòng); Sở Kế hoạch và Đầu tư (giảm 03 phòng); Sở Xây dựng (giảm 02 phòng); Thanh tra tỉnh (giảm 02 phòng); Sở Tư pháp (giảm 02 phòng); Sở Công Thương (giảm 04 phòng); Sở Ngoại vụ (giảm 01 phòng); Sở Nội vụ (giảm 01 phòng); Sở Khoa học và Công nghệ (giảm 03 phòng); Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (giảm 02 phòng); Ban Dân tộc (không giảm); Sở Thông tin và Truyền thông (giảm 02 phòng).

<sup>25</sup> Trong đó có 1.372 dịch vụ mức độ 01 và 02, 373 dịch vụ mức độ 3 và 279 dịch vụ mức độ 4. Đến hết tháng 5/2019, hệ thống đã tiếp nhận và xử lý 891 hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 02 hồ sơ mức độ 4.

<sup>26</sup> Đến hết tháng 5/2019 có 38.074 hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết trên hệ thống phần mềm.

<sup>27</sup> Đến hết tháng 5/2019 đã có 933.571 lượt văn bản điện tử qua môi trường mạng.

<sup>28</sup> Đã cấp 145 chữ ký số cá nhân, 22 sở ngành tỉnh, 15 huyện, thành phố và 95 xã, phường, thị trấn.

- Công tác cải cách hành chính được quan tâm chỉ đạo thực hiện bằng nhiều biện pháp quyết liệt ngay từ đầu năm<sup>29</sup>. Qua đánh giá chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố năm 2018, kết quả có 14/42 đơn vị đạt loại xuất sắc (chiếm 33,33%), 22/42 đơn vị xếp loại tốt (chiếm 52,38%), 04/42 đơn vị xếp loại khá (chiếm 9,52%), 02/42 đơn vị xếp loại trung bình (chiếm 4,76%).

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) được quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Trong 6 tháng đầu năm, đã ban hành 14 quyết định công bố TTHC với tổng số 544 TTHC<sup>30</sup>. Ban hành Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 về ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh, theo đó năm 2019 toàn tỉnh rà soát 10 lĩnh vực, với 317 thủ tục.

### NHẬN XÉT CHUNG

Thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2019, các cấp, các ngành đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ năm 2019 đã đề ra. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,08% so với cùng kỳ 2018, 01/22 chỉ tiêu đạt 100% kế hoạch (công tác tuyển quân), 7/22 chỉ tiêu đạt trên 50% và 02/22 chỉ tiêu gần đạt 50% so với kế hoạch. Sản xuất nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản) tiếp tục duy trì ổn định; công tác phòng chống hạn mặn, dịch bệnh trên cây trồng và thủy sản được kiểm soát; chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo. Chỉ số sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, thu ngân sách, du lịch,... đều tăng so với cùng kỳ. Hoạt động thương mại bán lẻ đảm bảo nguồn cung ứng hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Thị trường xuất khẩu được mở rộng (tăng 4 thị trường). Công tác giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm và đào tạo nghề, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được quan tâm và đạt kết quả tích cực. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời, nhất là việc chăm lo đời sống cho người có công và các đối tượng chính sách; công tác dân tộc, tôn giáo được bảo đảm. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; tai nạn giao thông giảm 3 tiêu chí so cùng kỳ.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần tập trung chỉ đạo quyết liệt trong thời gian tới:

Diện tích lúa vụ Đông Xuân 2018-2019 bị nhiễm sâu bệnh tương đối nhiều, nhất là dịch bệnh Rầy nâu dẫn đến năng suất thu hoạch lúa vụ Đông Xuân không đạt kế hoạch. Dịch bệnh tả heo Châu phi đã xuất hiện tại nhiều địa bàn trong tỉnh và có xu hướng lây lan trên diện rộng.

<sup>29</sup> Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 07/12/2018 về công tác CCHC tỉnh Kiên Giang năm 2019 và đã triển khai tới các ngành, các cấp trong tỉnh; Kế hoạch công tác kiểm tra, kế hoạch công tác thông tin, tuyên truyền và kế hoạch thi đua chuyên đề về công tác CCHC năm 2019. Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 14/01/2019 về triển khai thực hiện đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh năm 2018.

<sup>30</sup> Trong đó: Công bố TTHC mới 200 thủ tục; sửa đổi, bổ sung 142 thủ tục; bãi bỏ 202 thủ tục.



Giá trị sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu tuy tỷ lệ có tăng so với cùng kỳ nhưng còn đạt thấp so với kế hoạch cả năm 2019 (dưới 50%); các sản phẩm chủ lực của tỉnh chưa có thương hiệu, chưa tổ chức sản xuất theo chuỗi; năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong tỉnh còn yếu, nguồn nguyên liệu thủy sản không ổn định.

Công tác triển khai và giải ngân kế hoạch đầu tư công vẫn còn đạt thấp, chưa đảm bảo theo các tiến độ theo Chỉ thị của UBND tỉnh, việc khiếu nại, khiếu kiện trong đấu thầu còn xảy ra, nhiều đơn vị có giá trị giải ngân đạt thấp<sup>31</sup>, còn đơn vị vẫn chưa giải ngân<sup>32</sup>, cho thấy trách nhiệm của người đứng đầu chưa cao, chưa quyết liệt thực hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh.

Hệ thống trường chuẩn quốc gia (cấp Trung học phổ thông), trường trọng điểm, trường chất lượng cao, trường ngoài công lập phát triển chậm; cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đáp ứng kịp thời; việc khắc phục tình trạng thiếu phòng học và giáo viên vẫn còn khó khăn; các công trình phụ chưa đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh (khu vực vệ sinh).

Công tác đào tạo và thu hút cán bộ y tế chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu, hiện còn thiếu bác sỹ ở tuyến y tế cơ sở và các chuyên khoa lao, tâm thần. Vẫn còn tình trạng quá tải cục bộ ở một số khoa của Bệnh viện Đa khoa tỉnh và một số bệnh viện tuyến huyện. Công tác đấu thầu mua thuốc, vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm đôi lúc còn chậm.

Chỉ số năng lực cạnh tranh PCI của tỉnh năm 2018, giảm 11 hạng so với năm 2017 (từ hạng 20/63 xuống thứ hạng 31/63 tỉnh thành) và là năm thứ 5 liên tiếp bị tụt hạng (từ hạng 3 năm 2013, giảm đến hạng 31 năm 2018). Nguyên nhân chính là do một số Sở, ngành, địa phương thiếu quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, thiếu kiểm tra đôn đốc; chủ trương, kế hoạch thì có nhưng thực thi không nghiêm túc, công tác thông tin, tuyên truyền, minh bạch thiếu đồng bộ...

## **II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019**

Để thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và các mục tiêu theo Nghị quyết HĐND tỉnh đã đề ra, UBND tỉnh tập trung chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

---

<sup>31</sup> Sở Văn hóa và Thể thao (1,91%), Vườn Quốc gia Phú Quốc (10,98%), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (7,33%), Sở Giáo dục và Đào tạo (9,47%); các huyện: An Minh (15,5%), Tân Hiệp (3,35%), U Minh Thượng (16,7%).

<sup>32</sup> Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ.

## **1. Tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, huy động có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển; bảo đảm đạt mức tăng trưởng kinh tế**

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các giải pháp theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Chỉ đạo kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các chỉ tiêu, lĩnh vực còn đạt thấp.

- Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng tập trung khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của các tiểu vùng sinh thái cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, chất lượng, khả năng cạnh tranh cao, gắn với thị trường tiêu thụ, vùng quy hoạch và phát triển bền vững.

- Tiếp tục thực hiện khẩn cấp các giải pháp phòng, chống và khống chế dịch tả heo Châu Phi. Tiếp tục triển khai các giải pháp cấp bách nhằm khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các hộ dân và các doanh nghiệp nuôi tôm tăng diện tích và sản lượng tôm nuôi; triển khai, nhân rộng mô hình nuôi tôm công nghiệp 02 giai đoạn; khuyến khích, hướng dẫn các cơ sở thực hiện nuôi tôm nước lợ áp dụng tiêu chuẩn VietGAP và các tiêu chuẩn quốc tế khác theo yêu cầu của thị trường. Đẩy mạnh phát triển nuôi ven biển, ven đảo và xa khơi. Tạo điều kiện thuận lợi để triển khai đưa vào hoạt động dự án khu phức hợp ứng dụng công nghệ cao phát triển chuỗi tôm hiệu quả và bền vững tại tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng thương mại - dịch vụ, hệ thống bán buôn, bán lẻ góp phần tiêu thụ hàng nội địa; thực hiện tốt các chương trình bình ổn thị trường và đưa hàng hóa về vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Tăng cường công tác chống buôn lậu, buôn bán vận chuyển hàng cấm, hàng nhập lậu, gian lận thương mại và kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại mở rộng thị trường, kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nông, thủy sản, gắn với liên kết chuỗi giá trị.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 109/KH-UBND ngày 18/6/2018 về thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU về phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020. Triển khai thí điểm các tuyến tham quan du lịch tại Vườn quốc gia Phú Quốc và U Minh Thượng. Thực hiện đề án tổng thể quảng cáo và xây dựng lắp đặt bảng chỉ dẫn các khu, điểm, tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2040; đề án cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn; đề án du lịch thông minh.

- Tăng cường công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, chuyển giá, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế; quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, ưu tiên chi các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, hạn chế tối đa xử lý bổ sung ngoài dự toán.

- Đẩy mạnh huy động các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội. Các ngành và địa phương tăng cường phối hợp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư, các thủ tục hành chính có liên quan để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình; đẩy nhanh tiến độ quyết toán hoàn thành các công trình, dự án; tăng cường quản lý chất lượng các công trình.

## **2. Phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội**

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp, hoàn thiện mạng lưới trường lớp học; đẩy mạnh công tác phân luồng, hướng nghiệp sau trung học cơ sở, trung học phổ thông và liên thông giữa các chương trình giáo dục, cấp học và trình độ đào tạo, phối hợp hoàn thành tốt công tác tổ chức kỳ thi THPT quốc gia năm 2019; hoàn thành tuyển sinh lớp 6, lớp 10 năm học 2019-2020; chuẩn bị tốt mọi điều kiện tổ chức khai giảng năm học 2019-2020. Tập trung chỉ đạo thực hiện 06 Đề án của ngành giáo dục giai đoạn 2016-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt<sup>33</sup> đảm bảo tiến độ đề ra.

- Tăng cường y tế dự phòng, chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra. Triển khai các giải pháp giảm quá tải bệnh viện; đẩy nhanh tiến độ thực hiện và đưa vào hoạt động cuối năm 2019 Bệnh viện Đa khoa 1.020 giường, Bệnh viện Sản - Nhi.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, trợ giúp xã hội và giảm nghèo. Tiếp tục thực hiện các kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động có trình độ cung ứng cho các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch và theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp.

- Tập trung tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng trong 6 tháng cuối năm. Tăng cường quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa và các lễ hội truyền thống của dân tộc. Tổ chức, phối hợp tổ chức và tham gia các giải thể thao cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc.

<sup>33</sup> Đề án “Phát triển và đẩy mạnh ứng dụng Công nghệ thông tin trong ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020”; Đề án “Nâng cao chất lượng thể dục, thể thao trong trường học trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020”; Đề án “Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trường trọng điểm và trường chuyên biệt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020”; Đề án “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo giai đoạn 2016-2020”; Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020”.



- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giới thiệu, quảng bá hình ảnh Kiên Giang ra ngoài tỉnh, ngoài nước...

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Kịp thời giải quyết tâm tư nguyện vọng chính đáng, những vấn đề bức xúc của đồng bào dân tộc thiểu số; giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### **3. Quốc phòng - an ninh, đối ngoại**

Các lực lượng chức năng duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, thực hiện tốt công tác phối hợp bảo đảm an ninh, tuần tra, bảo vệ vùng biển, tuyến biên giới; đấu tranh phòng, chống có hiệu quả với các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm hình sự nguy hiểm, tội phạm lợi dụng công nghệ cao, tội phạm kinh tế, tham nhũng, tội phạm về ma túy, môi trường. Chỉ đạo diễn tập khu vực phòng thủ đối với các huyện U Minh Thượng, An Minh, Hòn Đất. Đẩy mạnh tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông và thực hiện các giải pháp kiềm chế tai nạn giao thông, tiếp tục phấn đấu giảm tai nạn giao thông trên cả 03 tiêu chí. Tiếp tục duy trì tốt quan hệ với chính quyền, lực lượng vũ trang các tỉnh giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia.

### **4. Công tác cải cách hành chính và xây dựng chính quyền**

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; tiếp tục hoàn thiện mô hình một cửa điện tử ở các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đạt 100% theo kế hoạch; triển khai áp dụng, duy trì, cải tiến và nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 38-CTr/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Đưa Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang vào hoạt động.

- Triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trên tất cả các lĩnh vực, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước phục vụ người dân và doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử của tỉnh.

## **Phần thứ hai**

# **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020**

### **I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH:**

Năm 2020 là năm cuối thực hiện Kế hoạch 5 năm 2016-2020, cũng là năm tiến đến đại hội Đảng các cấp. Kế thừa thành tựu đạt được trong các năm qua, nay Kiên Giang đã có nhiều bước tiến nổi bật, mức sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế cả nước vẫn đang và sẽ tiếp tục chịu sự tác động nhiều chiều từ tình hình khu vực và quốc tế nên yêu cầu đặt ra cho năm 2020 từ các Bộ, ngành, địa phương cần duy trì sự tập trung cao độ và tinh thần phấn đấu với quyết tâm cao nhất, tiếp tục rà soát, tháo gỡ khó khăn để thực hiện nhanh, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra và chuẩn bị cho công tác đánh giá, tổng kết kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020.

### **II. MỤC TIÊU NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020**

#### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Tăng tốc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện hiệu quả giải pháp trọng tâm, các khâu đột phá, đẩy nhanh các giải pháp thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh. Tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh; quyết liệt thực hiện các dự án, công trình trọng điểm; phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh; đưa du lịch trở thành lĩnh vực kinh tế mũi nhọn; phát huy vai trò của vùng kinh tế trọng điểm; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu năm 2020 đạt tốc độ đảm bảo tăng trưởng trên 8,2% để đạt kế hoạch cả nhiệm kỳ cao nhất, đồng thời phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; quyết liệt phòng chống tham nhũng; lãng phí; xây dựng bộ máy liêm chính, hành động, phục vụ người dân, doanh nghiệp. Cùng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

## 2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu năm 2020

- Phân đầu tăng trưởng kinh tế đạt 8,2% so cùng kỳ.
- Sản lượng lương thực 4.350.000 tấn. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản 692.000 tấn (trong đó sản lượng tôm nuôi 82.000 tấn).
- Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 51.697,4 tỷ đồng, tăng 9,28% so với năm 2019.
- Tổng kim ngạch xuất khẩu 780 triệu USD. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 129.000 tỷ đồng.
- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 50.000 tỷ đồng.
- Thu ngân sách 10.946 tỷ đồng.
- Chi ngân sách 17.666 tỷ đồng; trong đó, chi đầu tư phát triển 7.365 tỷ đồng; chiếm 41,6% chi ngân sách.
- Tỷ lệ nhựa hóa hoặc bê tông hóa đường giao thông áp và liên ấp dự kiến thêm 382km, đạt tỷ lệ 88%.
- Tỷ lệ huy động học sinh từ 6-14 tuổi đến trường đạt trên 96%.
- Giải quyết việc làm cho 35.000 lượt người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67%, trong đó: Lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 50%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1-1,5%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 90%.
- Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 87%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,8%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,5%.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 12%<sup>34</sup>.
- Phân đầu có thêm 12 xã đạt 19 tiêu chí xã nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới 75/118 xã.
- Giảm tỷ lệ sinh 0,2%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 7,68‰.
- Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 13,7%.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 10,7%.
- Công tác tuyển quân đạt 100%.

<sup>34</sup> Bao gồm diện tích trồng cây xanh, đô thị và hộ dân

### III. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC CHỦ YẾU NĂM 2020

Với các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2020, nhiệm vụ định hướng phát triển ngành, lĩnh vực chủ yếu trong năm 2020 như sau:

#### **1. Thúc đẩy tăng trưởng các khu vực đảm bảo duy trì ổn định phát triển kinh tế; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế**

- Tập trung đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; sản xuất hàng hóa lớn theo nhu cầu của thị trường tiêu thụ và vùng quy hoạch, nâng cao giá trị gia tăng; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái; thúc đẩy tăng trưởng nhanh thông qua triển khai tăng tốc, hiệu quả các chương trình, đề án, dự án như: Dự án “Điều tra các nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng biển Kiên Giang, đề xuất sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng biển”; Đề án Phát triển nuôi biển theo định hướng bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2030...

Tiếp tục rà soát các chỉ tiêu kế hoạch của Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với địa phương; chuyển đổi từ trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình trồng cây màu, cây ăn quả, một số cây chủ lực phù hợp với các địa phương như: Khóm, tiêu, măng cụt..., tăng cường phổ biến chuyển giao giống cây trồng mới có chất lượng và giá trị vào sản xuất; xây dựng vùng lúa chuyên canh tập trung chất lượng cao theo mô hình cánh đồng lớn theo hướng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với bao tiêu sản phẩm. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với thị trường tiêu thụ một cách hiệu quả, bền vững; triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất, các hình thức liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản hiệu quả, tiên tiến.

Điều chỉnh cơ cấu lại kế hoạch chăn nuôi phù hợp với thực tiễn, phối hợp với các huyện, thành phố về mô hình đàn gia súc, gia cầm phù hợp với nhu cầu của thị trường, khôi phục phát triển lại đàn heo; khuyến khích các tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển hướng chăn nuôi theo trang trại, công nghiệp; hỗ trợ, tạo điều kiện hộ chăn nuôi theo phương thức truyền thống chuyển dần sang phương thức chăn nuôi trang trại, công nghiệp; xây dựng liên kết trong chuỗi giá trị để nâng cao năng suất, giảm chi phí, tăng hiệu quả chăn nuôi.

Tập trung đẩy mạnh tái cơ cấu ngành thủy sản, đảm bảo cơ cấu phù hợp ổn định giữa khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản; giảm áp lực khai thác ven bờ, nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chủ quyền lãnh thổ; thực hiện nghiêm quy định về đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản. Tiếp tục đẩy mạnh khuyến khích triển khai nhân rộng mô hình nuôi tôm công

ngiệp 2 giai đoạn, hướng dẫn các cơ sở thực hiện nuôi tôm nước lợ áp dụng tiêu chuẩn VietGAP và các tiêu chuẩn quốc tế khác theo yêu cầu của thị trường; sắp xếp bố trí lại vị trí nuôi cá lồng bè, nuôi nhuyễn thể 02 mảnh vỏ trên biển hợp lý; phát triển các mô hình tôm càng xanh xen tôm sú và tôm-cua kết hợp, chú trọng nâng cao chất lượng số loài cá nuôi nước ngọt. Đặc biệt là đẩy mạnh phát triển nuôi ven biển, ven đảo và xa khơi, vận động kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có tiềm lực mạnh về vốn, về khoa học kỹ thuật đầu tư, đổi mới công nghệ thiết bị để phát triển nuôi vùng biển xa nhằm góp phần bù đắp lại sản lượng khai thác thủy sản dự báo còn gặp nhiều khó khăn trong thời gian tới.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư xây dựng phát triển sản xuất cho các xã gần đạt 19 tiêu chí; tập trung hoàn thiện các tiêu chí về trường học, giao thông nông thôn, môi trường, cơ sở vật chất văn hóa, hộ nghèo. Đồng thời phấn đấu giữ vững và nâng lên về chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới đã đạt được. Đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh tế hợp tác, xây dựng mô hình hợp tác xã có hiệu quả.

- Tập trung tháo gỡ khó khăn về thị trường, vốn và vùng nguyên liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ theo hướng tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, các ngành mang lại giá trị gia tăng cao, đóng góp nhiều cho tăng trưởng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đồng thời, đẩy mạnh công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội hợp tác, mở rộng thị trường; Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực đảm bảo yêu cầu phát triển của các nhóm ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, chế biến thủy hải sản, cũng như trong các khu vực có khu, cụm công nghiệp; Triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, chương trình dự án đã được phê duyệt, đồng thời lồng ghép cụ thể hóa thực hiện nhiệm vụ của từng địa phương trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ những quy định không còn phù hợp, ban hành các chính sách mới nhằm khuyến khích, ưu đãi đầu tư về đất đai, thuế, tài chính, tín dụng,... cho các nhà đầu tư thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong các cụm công nghiệp; Triển khai thực hiện có hiệu quả đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Đưa hàng hóa phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Thực hiện chương trình kết nối cung cầu với các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long và TP.Hồ Chí Minh. Chú trọng ưu tiên liên kết, hợp tác trong việc phối hợp xây dựng các chuỗi giá trị hàng hóa, nhất là hàng nông sản, thủy sản; chuỗi cung ứng hàng hóa nông sản sạch, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Phối hợp đẩy mạnh xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu sản phẩm.





- Tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng hoặc quy hoạch phân khu chức năng du lịch đối với các địa bàn thuộc các vùng du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh (trừ Phú Quốc). Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xúc tiến đầu tư du lịch, quảng bá và xây dựng thương hiệu sản phẩm du lịch đặc trưng. Tăng cường liên kết hợp tác phát triển du lịch với các vùng trong nước và quốc tế; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút các nhà đầu tư lớn, có năng lực tài chính và kinh nghiệm quản lý đầu tư vào lĩnh vực du lịch. Nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ khách du lịch; xử lý ô nhiễm môi trường; đảm bảo trật tự, an ninh và an toàn cho du khách. Chú trọng đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Phấn đấu đến năm 2020, phát triển du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, với tốc độ phát triển nhanh và bền vững, thu hút 9,36 triệu lượt khách đến tham quan du lịch; doanh thu trực tiếp đạt 8.852 tỷ đồng, tăng 31,5% so cùng kỳ, đã giải quyết việc làm trên 14.000 lao động trực tiếp.

- Tập trung điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt. Tích cực đẩy mạnh huy động vốn, nâng cao chất lượng tín dụng theo hướng ưu tiên cho vay nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho vay chính sách. Thực hiện cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn liền với xử lý nợ xấu; đẩy mạnh thực hiện Đề án thanh toán không dùng tiền mặt. Tăng cường đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra giám sát, đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả. Phấn đấu năm 2020, tổng nguồn vốn hoạt động tăng 11,83%; trong đó, vốn huy động tại địa phương tăng 5,81%; đảm bảo tỷ lệ nợ xấu dưới 3%.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý và khai thác hiệu quả các nguồn thu, chống thất thu, nợ đọng thuế. Tiếp tục triển khai thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến các Luật thuế mới, chính sách thuế mới được sửa đổi, bổ sung như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Thuế Tiêu thụ đặc biệt, Luật Quản lý thuế,... Tăng cường công tác thanh tra, phát hiện và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi trốn thuế, gây thất thu thuế. Thực hiện chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả. Tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển; rà soát cắt giảm những khoản chi thường xuyên không thực sự cần thiết, đảm bảo chi cho con người, an sinh xã hội và chi cho quốc phòng an ninh.

**2. Tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đẩy mạnh triển khai hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo**

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Tập trung rà soát, cập nhật các dự án trọng tâm, trọng điểm, có tầm chiến lược mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế phát triển của ngành và các địa phương tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhất là về đất đai, bồi thường và giải phóng mặt bằng, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án, giảm chi phí đầu vào, chi phí cơ hội, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân; cải thiện điểm số và chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh (PCI).

- Hoàn thành đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh đến năm 2025. Hoàn thành kế hoạch chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quyết định của Chính phủ. Giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thành lập mới 01 ngày và đăng ký thay đổi là 01 ngày, phấn đấu thực hiện trả kết quả tại chỗ 20% cho doanh nghiệp cấp đổi tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

### **3. Đẩy nhanh thực hiện các khâu đột phá và các chương trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020**

- Tiếp tục tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở đạt chuẩn theo quy định; đồng thời chú trọng tuyển chọn, đào tạo cán bộ trẻ dự nguồn bổ sung cho cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên môn hóa sâu trước mắt và lâu dài. Đẩy mạnh đào tạo chuyên nghiệp, đào tạo nghề cho lực lượng lao động trong độ tuổi, trọng tâm là các ngành nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến, du lịch và xuất khẩu lao động. Tiếp tục rà soát, nâng cao chất lượng đào tạo của hệ thống các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực. Gắn kết công tác đào tạo với nhu cầu thực tế xã hội và giải quyết việc làm; khắc phục dần tình trạng mất cân đối về cơ cấu trình độ đào tạo. Thực hiện có hiệu quả các chính sách thu hút, đãi ngộ nhân tài; bảo đảm chỉ tiêu đào tạo sau đại học ở nước ngoài cho cả giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo; thực hiện tốt đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo lao động có tay nghề làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch.

- Đẩy nhanh tiến độ các dự án, công trình trọng điểm tạo sự đồng bộ về hệ thống cảng biển, thủy lợi,.. nhất là các dự án như: Đường Thứ Hai Công sự; đường Bến Nhứt – Giồng Riềng; đường KT1; Bệnh viện Đa khoa, Ung bướu,.. Tập trung đẩy nhanh tiến độ đấu thầu đưa vào triển khai thi công các công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và sau 2020 như: Dự án Cảng Hành khách Rạch Giá; Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu; Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven biển; Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường 3/2 nối dài...

#### **4. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững**

Xử lý nghiêm cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng; kiểm soát chặt chẽ cơ sở tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các nguồn xả thải; tập trung xử lý rác thải đô thị, nông thôn, nhân rộng mô hình xử lý rác thải hiệu quả, bền vững. Thực hiện nghiêm quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Khuyến khích các doanh nghiệp tiếp tục đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường; phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo giảm tác động biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm năng lượng. Tăng cường kiểm soát và xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường, nhất là tại các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

#### **5. Phát triển văn hóa- xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân**

- Triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (sửa đổi), Luật Giáo dục đại học. Phát triển giáo dục vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số gắn với xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; huy động học sinh từ 6-14 tuổi đến trường đạt trên 96%/năm. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh, thực hiện có hiệu quả Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025.

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống giáo dục nghề nghiệp. Đẩy mạnh phân cấp quản lý, tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường công tác tuyên truyền về đào tạo nghề, định hướng nghề nghiệp bằng nhiều hình thức; đẩy mạnh tuyển sinh đào tạo các ngành nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia; đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đáp ứng nhu cầu của thị trường và doanh nghiệp sử dụng lao động. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tiến tới trình độ đạt chuẩn và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phấn đấu năm 2020, giải quyết việc làm cho 35.000 lượt người<sup>35</sup>; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67%, trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ đạt 50%; sau đào tạo tỷ lệ lao động có việc làm mới hoặc làm việc cũ có thu nhập cao hơn đạt từ 78 – 83%.

<sup>35</sup> Trong đó trong tỉnh 17 500 lượt người, ngoài tỉnh 17.350 lượt người, xuất khẩu lao động 150 người.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, chính sách ưu đãi đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội; các chính sách về trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia và huy động mọi nguồn lực xã hội tập trung giảm nghèo cho các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong toàn tỉnh từ 1% - 1,5%/năm.

- Đẩy mạnh hoạt động y tế dự phòng; tăng cường phòng, chống dịch bệnh chủ động, kiểm soát chặt chẽ các bệnh lây nhiễm và bệnh gây nguy hiểm cho cộng đồng. Củng cố y tế cơ sở, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp. Đẩy mạnh công tác đào tạo, thu hút nguồn nhân lực ngành y tế. Tăng cường các hoạt động thanh tra, kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Triển khai có hiệu quả các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, các đề tài, dự án khoa học và công nghệ năm 2020. Triển khai Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2017-2020 và một số kế hoạch về phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp<sup>36</sup>. Triển khai dự án nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020.

- Thực hiện tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, ngày lễ kỷ niệm của đất nước và của tỉnh, chú trọng đưa về vùng sâu, biên giới, hải đảo, nhất là các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Kiên Giang năm 2016 – 2020. Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa; đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện, xã giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa của tỉnh. Phân đầu duy trì, nâng cao chất lượng phong trào, năm 2020, toàn tỉnh có 85% gia đình, 72% ấp, khu phố và 90% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. Đổi mới nâng cao chất lượng công tác tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện tài năng thể thao; ưu tiên đầu tư các môn thể thao có thế mạnh của tỉnh, nâng dần thành tích thể thao so với khu vực và toàn quốc.

## **6. Đảm bảo quốc phòng, an ninh và công tác đối ngoại**

- Tăng cường công tác phòng thủ, duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang. Phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, có phương án xử lý tốt các tình huống về quốc phòng, an ninh trên các tuyến, địa bàn.

<sup>36</sup> Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025; kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020; kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Lực lượng công an các cấp tăng cường công tác nắm tình hình, đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động chống phá Đảng và Nhà nước của các thế lực phản động và một số đối tượng chống đối. Chủ động đảm bảo an ninh, trật tự, nhất là trong tổ chức các sự kiện quan trọng trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị nội bộ, an ninh xã hội và an ninh phi truyền thống. Tăng cường các biện pháp tấn công trấn áp tội phạm, nhất là đấu tranh với băng, nhóm tội phạm sử dụng vũ khí gây án, tội phạm ma túy, tội phạm công nghệ cao.

### **7. Kiện toàn, sắp xếp bộ máy chính quyền và cải cách hành chính. Tăng cường phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí**

Thường xuyên rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện, đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Bố trí biên chế không vượt so với tổng số biên chế hành chính được giao. Thực hiện tốt Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, bố trí theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí.

Có 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng thông tin điện tử hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh và 100% số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Phần đầu từ 95% - 100% hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn. Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống một cửa điện tử của các sở, ban ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố; đảm bảo 100% các xã, phường, thị trấn triển khai hệ thống một cửa điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Các cấp, các ngành tăng cường thanh tra trách nhiệm việc thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa tham nhũng theo Kế hoạch 73-KH/TU ngày 12/4/2017 thực hiện Kết luận 10-KL/TW ngày 26/12/2016 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc... thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, kê khai, công khai, kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, chuyển đổi vị trí công tác.

Đổi mới công tác thanh tra, nội dung thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào lĩnh vực quan trọng, dễ sinh tiêu cực, tham nhũng, những vấn đề xã hội quan tâm như quản lý sử dụng đất đai, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, tài chính, ngân hàng. Kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, tăng cường công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ việc, vụ án tham nhũng.

**8. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và công tác phối hợp giữa UBND và các cơ quan của Đảng, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể nhân dân nhằm tạo sự đồng thuận xã hội. Hoàn thành xây dựng, cập nhật kiến trúc chính quyền điện tử phù hợp khung kiến trúc chính quyền điện tử Việt Nam (phiên bản 2.0). Tiếp tục thực hiện kế hoạch thông tin đối ngoại của Chính phủ giai đoạn 2018-2020 và chiến lược thông tin quốc gia đến năm 2030, tiếp tục triển khai tuyên truyền bảo vệ chủ quyền và phát triển bền vững biển, đảo Việt Nam giai đoạn 2018-2020; thực hiện đề án tăng cường thông tin đối ngoại với Campuchia đến năm 2020; đề án truyền thông tỉnh Kiên Giang đến năm 2020.**

Trên đây là ước tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và dự kiến kế hoạch năm 2020 của UBND tỉnh. Các ngành, các địa phương cụ thể hóa nhiệm vụ giải pháp ở ngành, địa phương mình để tổ chức triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, SKHĐT(10b), pxquyet.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Minh Phụng**

## **Phụ lục B.2**

**CÁC BIỂU MẪU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2019  
VÀ DỰ KIẾN CHỈ TIÊU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020  
TỈNH KIÊN GIANG**

Biểu số 1



## CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
1	<b>Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)</b>	Tỷ đồng	<b>62.336</b>	<b>67.200</b>	<b>31.514</b>	<b>67.189</b>	<b>107,79</b>	<b>72.713</b>	<b>108,22</b>
	<i>Trong đó:</i>								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	21.528	22.639	11.227	22.045	102,40	22.946	104,50
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	11.902	12.781	6.207	13.047	109,62	14.127	107,58
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	26.839	29.525	12.371	29.788	110,99	33.062	110,99
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	2.067	2.255	1.710	2.308	111,70	2.579	111,70
2	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn, tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) theo giá hiện hành</b>	Tỷ đồng	<b>87.357</b>	<b>94.137</b>	<b>44.551</b>	<b>94.082</b>	<b>107,70</b>	<b>104.270</b>	<b>110,84</b>
	<i>Trong đó:</i>								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	31.194	32.823	15.471	31.958	102,45	33.914	106,55
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	16.825	18.066	8.853	18.445	109,62	19.970	107,57
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	36.446	40.094	17.840	40.451	110,99	46.638	115,30
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	2.891	3.155	2.386	3.230	111,70	3.747	116,03
3	<b>Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	35,71	34,87	34,73	33,97		32,53	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	19,26	19,19	19,87	19,60		19,15	





TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
-	Dịch vụ	%	41,72	42,59	40,04	43,00		44,73	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	3,31	3,35	5,35	3,43		3,59	
<b>4</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>48,25</b>	<b>51,48</b>	<b>49,07</b>	<b>51,81</b>	<b>107,38</b>	<b>56,83</b>	<b>109,70</b>
<b>5</b>	<b>Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn</b>	<b>%</b>							
	So với tháng 12 năm trước năm báo cáo		103,88		103,03			103,10	
	So với cùng kỳ năm trước năm báo cáo		103,77		102,86			102,00	
	CPI bình quân so với bình quân cùng kỳ năm trước năm báo cáo		100,00		103,29			102,60	
<b>6</b>	<b>Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>10.203</b>	<b>10.440</b>	<b>5.788</b>	<b>10.648</b>	<b>104,36%</b>	<b>10.946</b>	<b>102,80%</b>
	<i>Trong đó:</i>								
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	448	140	93	148	33,06%	130	87,84%
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	9.755	10.300	5.695	10.500	107,63%	10.816	103,01%
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng	378	420	220	430	113,65%	470	109,30%
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	201	246	108	215	106,88%	230	106,98%
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	3.151	3.860	1.734	3.816	121,12%	4.250	111,37%
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	233	270	120	245	105,02%	270	110,20%
<b>7</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>12.615</b>	<b>15.081</b>	<b>5.646</b>	<b>14.628</b>	<b>115,96%</b>	<b>17.666</b>	<b>120,76%</b>
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	4.273	5.534	1.676	5.081	118,91%	7.365	144,95%
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.640	3.684	856	3.294	124,76%	3.391	102,95%

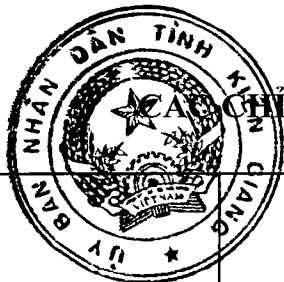


TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
	Trong đó:								
	+ Vốn tập trung		940	1.134	316	1.040	110,70%	1.236	118,80%
	+ Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	884	1.000	293	964	108,98%	700	72,65%
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	816	1.550	247	1.290	158,03%	1.455	112,80%
-	Hỗ trợ đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	1.633	1.850	821	1.787	109,45%	3.974	222,37%
-	Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng							
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	8.246	8.886	3.909	8.886	107,77%	9.149	102,96%
c)	Chi khác		96	661	60	661	688,44%	1.152	174,24%
<b>8</b>	<b>Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)</b>	Tỷ đồng	5.719	5.093	2.546	5.252	91,84%	7.438	141,61%
<b>9</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>								
a)	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	46.604,9	48.083,6	23.062,3	48.083,8	103,17	50.000,0	103,99
	Trong đó:	Tỷ đồng							
	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	9.233	9.584	3.685	8.584	92,97	9.600	111,84
	Khu vực Ngoài nhà nước	Tỷ đồng	37.024	38.000	19.076	39.000	105,34	40.000	102,56
	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	349	500	301	500	143,47	400	80,00
b)	Vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu chính phủ) trên địa bàn	Tỷ đồng							
	Thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	5.672	5.336	2.770	5.336	94,08	7.290	136,63



TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	4.183	5.336	1.676	5.081	121,46	6.925	136,30
c)	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn								
	Vốn thực hiện								
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	14.571		2.914	23.081	158,40	28.900	125,21
	+ Đầu tư qua góp vốn, mua cổ phần								

Biểu số 2

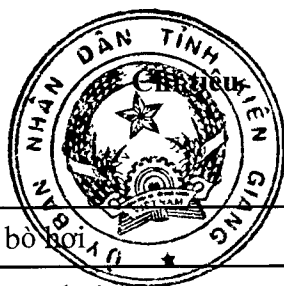


## CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
<b>A</b>	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>								
<b>1</b>	<b>Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn</b>								
a)	Sản xuất cây lương thực có hạt								
-	Sản xuất lúa								
	+ Năng suất	Tạ/ha	58.60	60.70	65.40	60.40	103.07	60.70	100.50
	+ Sản lượng	Triệu tấn	4.267	4.300	2.308	4.324	101.34	4.350	100.60
-	Ngô								
	+ Năng suất	Tạ/ha	60.20	9.00	61.00	60.60	100.66	60.70	100.17
	+ Sản lượng	Triệu tấn	1.15	2.25	0.99	1.15	100.00	1.73	150.43
-	Cây Mè								
	+ Năng suất	Tạ/ha	4.00	67.00	3.50	3.50	87.50	4.00	114.29
	+ Sản lượng	Triệu tấn	0.002	0.001	0.001	0.001	58.3	0.001	85.71
b)	Sản xuất cây hoa màu, cây ăn quả								
-	Khoai lang:								
	+ Năng suất	Tạ/ha	227.20	231.30	210.0	231.30	101.8	211.700	91.53



TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	+ Sản lượng	Triệu tấn	0.030	0.037	0.016	0.031	103.333	0.031	100.00
-	Khoai mì:								
	+ Năng suất	Tạ/ha	290.03	301.40	220.0	301.50	104.0	301.800	100.10
	+ Sản lượng	Triệu tấn	0.016	0.021	0.053	0.016	100.0	0.016	100.00
-	Rau đậu :								
	+ Năng suất	Tạ/ha	202.020	212.020	199.000	202.100	100.0	209.500	103.66
	+ Sản lượng	Triệu tấn	0.182	0.233	0.136	0.171	93.96	0.209	122.22
-	Cây khóm:								
	+ Năng suất.	Tạ/ha	154.30	146.30	86.60	146.00	94.62	146.00	100.00
	+ Sản lượng.	Triệu tấn	0.140	0.117	0.073	0.127	90.7	0.125	98.43
-	Dưa hấu:								
	+ Năng suất	Tạ/ha	231.30	231.10	235.00	231.10	99.91	234.6	101.51
	+ Sản lượng	Triệu tấn	0.029	0.032	0.026	0.032	111.11	0.030	94.06
-	Cây Xoài								
	+ Năng suất	Tạ/ha	90.00	51.50	38.90	50.00	55.6	46.50	93.00
	+ Sản lượng	Triệu tấn	0.021	0.017	0.009	0.012	57.1	0.013	108.33
<b>2</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>								
-	Sản lượng thịt hơi các loại	Nghìn tấn							
	Trong đó:								
	+ Thịt heo hơi	Nghìn tấn	47		22	30.00	63.8		



TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	+ Thịt bò hơi	Nghìn tấn	0.953		0.408	1.00	104.9		0.00
	+ Thịt trâu hơi	Nghìn tấn	0.630		0.278	0.80	127.0		0.00
<b>3</b>	<b>Lâm nghiệp</b>								
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha	2.38	1.39	0.1	1.00	42.02	0.904	90.40
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	10.96	10.96	10.96	10.96	100.0	12.000	109.49
<b>4</b>	<b>Thủy sản</b>	<b>Nghìn tấn</b>							
-	Sản lượng khai thác	Nghìn tấn	589.53	591.00	300.8	490.00	83.1	425.000	86.73
-	Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn	225.99	243.00	97.02	256.00	113.3	267.00	104.30
<b>5</b>	<b>Phát triển nông thôn</b>								
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94.84	96.79	95.8	96.79	102.1	99.800	103.11
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	16.00		16.70	16.75	104.7	16.80	100.30
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	51	Thêm 11 xã	Thêm 7 xã	63	123.5	Thêm 12 xã	119
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	43.22	53.39	0.5	53.39	123.5	63.559	119.05
<b>II</b>	<b>Công nghiệp</b>								
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>43,299.0</b>	<b>47,282.5</b>	<b>22,277.4</b>	<b>47,308.9</b>	<b>109.3</b>	<b>51,697.4</b>	<b>109.3</b>
<b>2</b>	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010</b>	<b>%</b>	<b>107.96</b>		<b>108.51</b>				
-	Công nghiệp khai khoáng	%	106.13		111.52				
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	107.83		108.01				

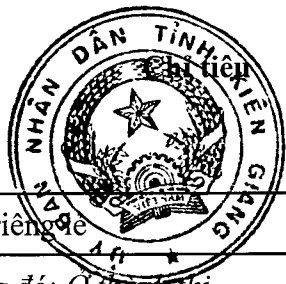


TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	109.29		113.34				
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	111.25		111.38				
<b>3</b>	<b>Một số sản phẩm chủ yếu:</b>								
<i>a)</i>	<i>Khai khoáng</i>								
-	Khai thác đá	1000m3	4,198	4,450	2,143	4,470	106.5	4,820	107.8
<i>b)</i>	<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>								
-	Thủy sản đông lạnh	Tấn							
	Trong đó: - Tôm đông	Tấn	3,719	4,070	2,260	4,730	127.2	5,300	112.1
	- Mực đông	Tấn	17,964	18,500	8,590	20,000	111.3	22,000	110.0
	- Cá đông	Tấn	4,496	5,100	1,860	4,400	97.9	5,200	118.2
-	Cá hộp	Tấn	14,572	15,480	7,800	15,680	107.6	16,900	107.8
-	Nước mắm	1000 lít	54,038	57,670	25,600	57,670	106.7	60,860	105.5
-	Xay xát gạo	Tấn	2,967,634	3,000,000	1,450,000	3,000,000	101.1	3,110,000	103.7
-	Bột cá	Tấn	106,377	110,000	50,800	100,000	94.0	100,000	100.0
-	Rượu	1.000 lít	40,955	42,100	20,300	42,100	102.8	43,245	102.7
-	Bia	1.000 lít	105,190	106,000	44,597	95,294	90.6	96,275	101.0
-	Quần áo may sẵn	1000 cái	2,200	2,750	1,170	2,750	125.0	3,000	109.1
-	Giày da	1000 đôi	12,793	17,000	4,660	18,000	140.7	21,000	116.7
-	Gỗ xẻ các loại	1.000 m3	143	158	65	158	110.5	175	110.8



TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Gỗ MDF	1.000 m3	93	93	48	96	103.6	97	101.0
-	Bao bì	1000 cái	31,000	32,000	14,470	30,000	96.8	30,000	100.0
-	Gạch nung	1000 viên	125,934	138,000	105,400	190,000	150.9	220,000	115.8
-	Gạch không nung	1000 viên	6,020	7,000	3,240	7,000	116.3	12,000	171.4
-	Xi măng	Tấn	5,423,544	5,680,000	3,015,000	5,700,000	105.1	5,820,000	102.1
	Trong đó: - Nhà nước	Tấn	3,216,480	3,380,000	1,775,000	3,250,000	101.0	3,320,000	102.2
	- Nước ngoài	Tấn	2,207,064	2,300,000	1,240,000	2,450,000	111.0	2,500,000	102.0
-	Clinker TW	Tấn	2,327,582	2,380,000	1,325,000	2,605,000	111.9	2,680,000	102.9
-	Đóng tàu mới	Chiếc	416	432	187	432	103.8	440	101.9
c)	<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</i>								
-	Điện thương phẩm	1000 kwh	2,395,473	2,650,000	1,314,000	2,650,000	110.6	2,942,000	111.0
-	Nước đá	Tấn	2,604,884	2,624,000	1,397,000	2,875,000	110.4	3,188,000	110.9
d)	<i>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>								
-	Nước máy	1000 m3	41,485	46,346	23,200	47,860	115.4	55,250	115.4
<b>III</b>	<b>HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</b>								
<b>1</b>	<b>Tổng số căn hộ và diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm</b>	<b>Căn</b>							
-	Nhà chung cư	Căn							
	<i>Trong đó: Ở thành thị</i>	Căn							
	Tổng diện tích nhà ở chung cư	m <sup>2</sup>							

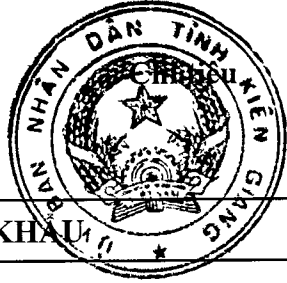




TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Nhà ở riêng lẻ	Căn							
	<i>Trong đó: Ở thành thị</i>	Căn							
	Tổng diện tích nhà ở riêng lẻ	m <sup>2</sup>							
<b>2</b>	<b>Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng</b>								
-	Nhà chung cư	Căn							
	<i>Trong đó: ở thành thị</i>	Căn							
	Tổng diện tích nhà ở chung cư	m <sup>2</sup>							
-	Nhà ở riêng lẻ	Căn							
	<i>Trong đó: Ở thành thị</i>	Căn							
	Tổng diện tích nhà ở riêng lẻ	m <sup>2</sup>							
<b>3</b>	<b>Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị</b>								
<b>a)</b>	<b>Quy hoạch vùng, tỉnh</b>								
	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch								
	<i>Quy hoạch vùng huyện</i>								
	+ Số lượng Đồ án quy hoạch	Đồ án		5		5		7	
	+ Diện tích quy hoạch	ha		236,948		236,948		318,593	
	Quy hoạch chung thành phố, huyện thuộc tỉnh								



TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	+ Số lượng Đồ án quy hoạch	Đồ án		3		3			
	+ Diện tích quy hoạch	ha		59,854		59,854			
	Quy hoạch chung thị trấn								
	+ Số lượng Đồ án quy hoạch	Đồ án		4		4		4	
	+ Diện tích quy hoạch	ha		Chưa xác định quy mô		Chưa xác định quy mô		Chưa xác định quy mô	
<b>b)</b>	<b>Quy hoạch xây dựng khu chức năng</b>								
	Khu chức năng cấp quốc gia khác								
	+ Số lượng Đồ án quy hoạch	Đồ án		1		1			
	+ Diện tích quy hoạch	ha		Chưa xác định quy mô		Chưa xác định quy mô			
<b>c)</b>	<b>Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết</b>								
	Quy hoạch phân khu								
	+ Số lượng Đồ án quy hoạch	Đồ án	3						
	+ Diện tích quy hoạch	ha	463						
	Quy hoạch chi tiết								
	+ Số lượng Đồ án quy hoạch	Đồ án	4	1		1			
	+ Diện tích quy hoạch	ha	241	Chưa xác định quy mô		Chưa xác định quy mô			



TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
<b>IV</b>	<b>XUẤT KHẨU</b>								
<b>1</b>	<b>Tổng KN XK hàng hóa</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>629.84</b>	<b>680.00</b>	<b>275.00</b>	<b>680.00</b>	<b>107.96</b>	<b>780.00</b>	<b>114.71</b>
	Nông sản	"	207.88	237.00	97.72	237.00	114.01	288.00	1.22
	<i>Nông sản (gạo)</i>	"	<i>201.80</i>	<i>230.00</i>	<i>94.66</i>	<i>230.00</i>	<i>113.97</i>	<i>280.00</i>	<i>1.22</i>
	<i>Hàng rau quả</i>	"	<i>6.08</i>	<i>7.00</i>	<i>3.06</i>	<i>7.00</i>	<i>115.13</i>	<i>8.00</i>	<i>1.14</i>
	Hải sản	"	219.05	225.00	97.96	225.00	102.72	255.00	1.13
	Hàng khác	"	31.51	34.00	19.38	34.00	107.90	37.00	1.09
	Hàng giày da	"	171.40	184.00	59.94	184.00	107.35	200.00	1.09
<b>2</b>	<b>Sản phẩm XK chủ yếu</b>								
	Gạo	Tấn	388,844	440,000	211,495	440,000	113.16	550,000	1.25
	Thủy sản	"	42,539	44,200	20,027	44,200	103.90	46,500	1.05
	<i>Tôm đông</i>	"	<i>4,346</i>	<i>4,400</i>	<i>1,666</i>	<i>4,400</i>	<i>101.24</i>	<i>4,500</i>	<i>1.02</i>
	<i>Cá đông</i>	"	<i>3,650</i>	<i>3,800</i>	<i>2,040</i>	<i>3,800</i>	<i>104.11</i>	<i>4,200</i>	<i>1.11</i>
	<i>Mực + Bạch tuộc đông</i>	"	<i>15,649</i>	<i>16,000</i>	<i>7,050</i>	<i>16,000</i>	<i>102.24</i>	<i>16,500</i>	<i>1.03</i>
	<i>Hải sản đông khác</i>	"	<i>13,880</i>	<i>14,500</i>	<i>6,870</i>	<i>14,500</i>	<i>104.47</i>	<i>15,500</i>	<i>1.07</i>
	<i>Cá cơm sấy</i>	"	<i>783</i>	<i>800</i>	<i>272</i>	<i>800</i>	<i>102.17</i>	<i>800</i>	<i>1.00</i>
	<i>Đồ hộp</i>	"	<i>4,231</i>	<i>4,700</i>	<i>2,129</i>	<i>4,700</i>	<i>111.08</i>	<i>5,000</i>	<i>1.06</i>
	Giày da	1.000 đôi	12,254	13,300	4,322	13,300	108.54	14,400	1.08
<b>V</b>	<b>NHẬP KHẨU</b>								




TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	Tổng KN NK hàng hóa	Triệu USD	129.56	60.00	45.00	60.00	46.31	65.00	1.08
<b>VI</b>	<b>DỊCH VỤ</b>								
<b>1</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)</b>	Tỷ đồng	96,106	108,200	53,679	108,200	112.6	129,600	119.8
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	70,100	79,000	39,622.49	78,300	111.7	93,000	118.8
	+ Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	14,071	15,500	7,633.47	16,000	113.7	19,600	122.5
	+ Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	350	500	238.12	400	114.3	500	125.0
	+ Dịch vụ khác	Tỷ đồng	11,585	13,200	6,184.64	13,500	116.5	16,500	122.2
<b>2</b>	<b>Du lịch</b>								
a)	Tổng số lượt khách	Nghìn lượt người	7,710,930	8,300,000	4,298,542	8,752,943	113.5	9,360,000	106.9
-	Các khu, điểm du lịch	"	4,123,909	4,400,000	2,315,518	4,618,426	112.0	4,796,000	103.8
-	Các đơn vị kinh doanh du lịch	"	3,587,021	3,900,000	1,983,024	4,134,517	115.3	4,564,000	110.4
	<i>Trong đó: Khách trong nước</i>	"	2,990,028	3,260,000	1,577,515	3,434,156	114.9	3,784,000	110.2
	<i>Khách quốc tế</i>	"	596,993	640,000	405,509	700,361	117.3	780,000	111.4
b)	Thời gian lưu trú bình quân	Ngày/khách	1.8	1.8	1.9	1.9	105.6	1.9	100.0
	- Khách trong nước	"	1.7	1.7	1.7	1.7	100.0	1.7	100.0
	- Khách quốc tế	"	2.5	2.6	2.8	2.8	112.0	2.90	103.6
c)	Tổng ngày khách các đơn vị KDDL	Ngày	6,070,755	6,600,000	3,438,137	7,147,835	117.7	7,965,300	111.4



TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	Khách trong nước	"	4,691,732	5,070,000	2,408,479	5,357,203	114.2	5,946,100	111.0
	Khách quốc tế	"	1,379,023	1,530,000	1,029,658	1,790,632	129.8	2,019,200	112.8
d)	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	6,372,725	6,840,000	4,268,122	8,292,141	130.1	8,852,000	106.8
	Các khu, điểm du lịch		582,534	800,000	303,541	739,684	127.0	810,000	109.5
	Các đơn vị kinh doanh du lịch		5,790,191	6,040,000	3,964,581	7,552,457	130.4	8,042,000	106.5
e)	Cơ sở vật chất								
	Tổng số cơ sở lưu trú du lịch	Cơ sở	710	750	726	750	105.6	780	104.0
	Tổng số phòng	Phòng	19,764	21,000	22,654	23,398	118.4	24,690	105.5
<b>VII</b>	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ</b>								
<b>1</b>	<b>Doanh nghiệp nhà nước</b>								
-	Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	Doanh nghiệp	2	1	1.00	1	50%	1	100.0
	Trong đó:								
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	"	2	1	1.00	1	50%	1	100.0
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	"	1	2	2.00	2	200%	2	100.0
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	"	1	1	1.00	1	100%	1	100.0
<b>2</b>	<b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>								
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	8,212	9,482	8,779	9,482	115%	10,752	113.4



TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	"	1,617	1,670	687	1,620	100%	1,620	100.0
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	"	37,307	40,000	11,651	28,500	76%	29,700	104.2
-	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	"	162	400	120	320	198%	350	109.4
-	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	94,753	95,357	47,678	95,357	101%	95,858	100.5
-	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng	6	6.2	6.0	7.4	123%	9.3	125.0
-	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng							
<b>3</b>	<b>Hợp tác xã</b>								
-	Tổng số hợp tác xã trên địa bàn	Hợp tác xã	375	415	415.00	430	115%	445.0	103.5
	<i>Trong đó:</i>								
	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	29	15	15.00	30	103%	15.0	50.0
	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã							
-	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	37,127	48,691	50,936	50,975	137%	51,691	101.4
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	37,127	33,437	8,579	8,699	23%	35,699	410.4
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người	37,127	33,437	8,579	8,699	23%	35,699	410.4
-	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	1,210	1,250		790	65%	850	107.6
-	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng	50	55		52	104%	55	105.8
<b>4</b>	<b>Liên hiệp hợp tác xã</b>								
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							1

TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp HTX							
<b>5</b>	<b>Tổ hợp tác</b>								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	2,030	2,233	2,106	2,133	105%	2,183	102.3
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	2,030	2,233	2,106	2,133	105%	2,183	102.3

Biểu số 3



## CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
<b>1</b>	<b>DÂN SỐ</b>								
-	Dân số trung bình	Người	1,810,454	1,828,538		1,815,885	100.30	1,821,316	100.30
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>	1,281,962	1,279,977		1,284,557	100.20	1,289,947	100.42
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74.37				-	75	
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	117.90	108	110.00	108.00	91.60	108	100.00
<b>2</b>	<b>LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>								
-	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Người	1,351,142	1,370,583		1,370,583	101.44	1,374,682	100.30
-	Số người không có hoạt động kinh tế	"	204,830	209,052		207,751	101.43	208,416	100.32
-	Số người có hoạt động kinh tế	"	1,146,312	1,161,531		1,147,444	100.10	1,156,223	100.77
-	Lao động đang làm việc trong nền KTQD (Lao động từ 15 tuổi trở lên)	"	1,112,267	1,129,875		1,113,480	100.11	1,123,236	100.88
	+ Nông - Lâm - Ngư nghiệp	"	496,033	553,619		452,073	91.14	457,034	101.10
	+ Lao động Công nghiệp - Xây dựng	"	169,074	135,580		184,299	109.00	185,914	100.88
	+ Lao động dịch vụ	"	447,160	440,676		477,108	106.70	480,288	100.67
-	Số người thất nghiệp	"	34,045	31,656		33,964	99.76	32,987	97.12
	+ Tỷ lệ thất nghiệp	%	2.97	2.73		2.96	99.66	2.85	96.28
-	Tổng số lượt LĐ được tạo việc làm	Lượt người	38,527	35,000	17,893	35,000	90.85	35,000	100.00





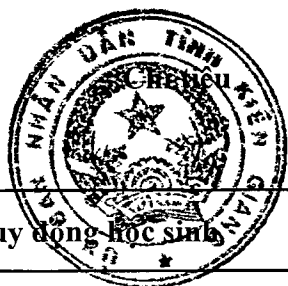
TT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018			
	"	19,825	17,200	8,590	17,200	86.76	17,500	101.74	
	"	18,559	17,650	9,224	17,650	95.10	17,350	98.30	
	"	143	150	79	150	104.90	150	100.00	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60	64	64	106.67	67	104.69	
	+ Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	48	49	49	102.08	50	102.04	
<b>3</b>	<b>An sinh xã hội, bảo trợ xã hội</b>								
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	Hộ	440,442	447,500					
-	Số hộ nghèo	Hộ	18,257	11,814					
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	4.14	2.64					
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2.06	Giảm từ 1%-1,5%			Giảm từ 1%-1,5%		
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	20,600	20,048					
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	4.68	4.48					
<b>4</b>	<b>Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân</b>								
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	84	88	84.85	88	104.76	90	102.27
-	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27.29	27.56	28.53	28.53	104.54	28.33	99.30
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	7.03	7.43	7.30	7.48	106.40	9.00	120.32
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	78.62	86.90	78.62	86.90	110.53	90.00	103.57
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	12.07	12.00	3.89	10.00	82.85	6.00	60.00



TT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018			
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%	18.07	18.00	3.89	10.00	55.34	12.00	120.00
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chung	%	12.90	12.60		12.60	97.67	12.00	95.24
<b>5</b>	<b>Giáo dục và đào tạo</b>								
<b>a</b>	<b>Trường học</b>								
-	<b>Giáo dục mầm non</b>		<b>155</b>	<b>162</b>	<b>160</b>	<b>160</b>	<b>103.23</b>	<b>161</b>	<b>100.63</b>
	- Nhà trẻ	Nhà		1	0		-		
	- Mẫu giáo	Trường	56	57	57	57	101.79	59	104
	- Liên hợp nhà trẻ mẫu giáo	"	99	104	103	103	104.04	102	99
-	<b>Giáo dục phổ thông</b>		<b>515</b>	<b>515</b>	<b>511</b>	<b>511</b>	<b>99.22</b>	<b>488</b>	<b>95</b>
	Tiểu học	Trường	294	293	290	290	98.64	278	96
	- Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia	"	123	127	125	125	101.63	145	116
	Phổ thông cơ sở (cấp I,II)	"	46	47	47	47	102.17	40	85
	Trung học cơ sở	"	123	123	122	122	99.19	118	97
	Trung học cấp II, III	"	28	29	29	29	103.57	29	100
	Trung học phổ thông	"	24	23	23	23	95.83	23	100



TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
-	Giáo dục thường xuyên	"	-	2	2	2			-
	- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	"		1	1	1			-
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	"		1	1	1			-
<b>b)</b>	<b>Lớp</b>	<b>Lớp</b>	<b>11,779</b>	<b>11,666</b>	<b>11,483</b>	<b>11,483</b>	<b>97.49</b>		<b>-</b>
	- Nhà trẻ	"	115	116	115	115	100.00	133	116
	- Mẫu giáo	"	1,620	1,650	1,604	1,604	99.01	1680	105
	- Tiểu học	"	6,302	6,200	6,108	6,108	96.92	6020	99
	- Trung học cơ sở	"	2,791	2,750	2,727	2,727	97.71	2680	98
	- Trung học phổ thông	Lớp	951	950	929	929	97.69	950	102
<b>c)</b>	<b>Định mức giáo viên/lớp</b>								
	- Nhà trẻ	GV/Lớp	1.30	1.30	1.30	1.30	100.00	1.30	100
	- Mẫu giáo	GV/Lớp	1.30	1.30	1.30	1.30	100.00	1.30	100
	- Tiểu học	GV/Lớp	1.30	1.30	1.30	1.30	100.00	1.30	100
	- Trung học cơ sở	GV/Lớp	2.00	2.00	2.00	2.00	100.00	2.00	100
	- Trung học phổ thông	GV/Lớp	2.34	2.34	2.34	2.34	100.00	2.34	100




TT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018			
d)	Tỷ lệ huy động học sinh								
	- Số cháu đi nhà trẻ so với độ tuổi	%	6.60	7.20	7.00	7.00	106.06	7.20	103
	- Số cháu đi mẫu giáo so với trẻ 3-5 tuổi	%	62.40	64.20	64.00	64.00	102.56	64.20	100
	- Số học sinh từ 6-10 đi học so với độ tuổi	%	97.53	97.64	97.53	97.53	100.00	97.64	100
	- Số học sinh từ 6-14 đi học so với độ tuổi	%	96.06	96.06	96.06	96.06	100.00	96.06	100
e)	Học sinh (mầm non + phổ thông)		342,317	352,740	347,323	347,091		349,320	101
-	Học sinh mầm non	Học sinh	51,386	52,000	48,165	48,165	93.73	54,270	113
	- Nhà trẻ	Học sinh	2,190	2,400	2,259	2,259	103.15	2,450	108
	- Mẫu giáo	Học sinh	49,196	49,600	45,906	45,906	93.31	51,820	113
-	Học sinh phổ thông	Học sinh	290,931	300,740	299,158	298,926	102.75	295,050	99
	- Tiểu học	Học sinh	157,724	165,000	164,639	164,639	104.38	160,450	97
	- Trung học cơ sở	Học sinh	96,630	97,400	97,315	97,315	100.71	96,000	99
	- Trung học phổ thông	Học sinh	36,577	38,100	36,972	36,972	101.08	38,600	104
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	Học sinh		240	232	232			-
	<i>Trong đó: Số HS được dạy hướng nghiệp</i>		19,900	16,000	16,000	16,000			-



TT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018			
g)	<b>Chất lượng giáo dục:</b>								
-	<b>Tỷ lệ học sinh lưu ban</b>								
	- Tiểu học	%	1.34	1.25	0.96	0.96	71.64	1.25	130
	- Trung học cơ sở	%	0.91	1.09	0.34	0.34	37.36	1.09	321
	- Trung học phổ thông	%	0.70	0.76	0.28	0.28	40.00	0.76	271
	- Toàn hệ giáo dục phổ thông	%	0.98	1.03	0.53	0.53	54.08	1.03	195
-	<b>Tỷ lệ lên lớp hay tốt nghiệp</b>								#DIV/0!
	- Tiểu học	%	99.84	99.93	99.89	99.89	100.05	99.93	100
	- Trung học cơ sở	%	99.69	99.83	99.81	99.81	100.12	99.83	100
	- Trung học phổ thông	%	98.39	98.70	98.65	98.65	100.26	98.70	100
	- Toàn hệ giáo dục phổ thông	%	99.31	99.49	99.45	99.45	100.14	99.49	100
	- Tỷ lệ học sinh trúng tuyển đại học, cao đẳng	%							
-	<b>Tỷ lệ học sinh bỏ học</b>								
	- Tiểu học	%	0.52	0.50	0.41	0.41	78.85	0.50	122
	- Trung học cơ sở	%	2.19	2.15	1.85	1.85	84.47	2.15	116



TT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018			
	- Trung học phổ thông	%	2.87	3.10	2.09	2.09	72.82	3.10	148
	- Toàn hệ giáo dục phổ thông	%	1.86	1.92	1.45	1.45	77.96	1.92	132
<b>h)</b>	<b>Biên chế nhân sự</b>								
-	<b>Giáo viên trực tiếp giảng dạy</b>	<b>Giáo viên</b>	18,923	19,022	18,716	18,687		18,758	100
	- Nhà trẻ	Giáo viên	158	160	164	164	103.80	198	121
	- Mẫu giáo	Giáo viên	2,360	2,380	2,339	2,339	99.11	2,650	113
	- Tiểu học	Giáo viên	8,955	8,954	8,840	8,840	98.72	8,760	99
	- Trung học cơ sở	Giáo viên	5,295	5,352	5,247	5,247	99.09	5,096	97
	- Trung học phổ thông	Giáo viên	2,079	2,145	2,097	2,097	100.87	2,054	98
	- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Giáo viên	52	7	7	7	13.46		-
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo viên	24	24	22	22	91.67		-
-	<b>Số giáo viên cần bổ sung thay thế</b>		<b>368</b>	<b>368</b>	<b>368</b>	<b>368</b>	<b>100.00</b>	<b>361</b>	<b>98</b>
	- Nhà trẻ	Giáo viên	22	22	22	22	100.00	21	95
	- Mẫu giáo	Giáo viên	186	186	186	186	100.00	180	97
	- Tiểu học	Giáo viên	109	109	109	109	100.00	105	96

TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
	- Trung học cơ sở	Giáo viên	21	21	21	21	100.00	20	95
	- Trung học phổ thông	Giáo viên	30	30	30	30	100.00	35	117
<b>i)</b>	<b>Phòng học</b>								
-	<b>Số phòng học</b>	<b>Phòng</b>	<b>10,423</b>	<b>10,422</b>	<b>11,126</b>	<b>11,126</b>	<b>106.74</b>	<b>11,792</b>	<b>106</b>
	- Nhà trẻ	Phòng	175	177	175	175	100.00		-
	- Mẫu giáo	"	1,882	1,840	2,117	2,117	112.49	2,532	<b>120</b>
	- Tiểu học	"	5,315	5,328	5,499	5,499	103.46	5,560	<b>101</b>
	- Trung học cơ sở	"	2,000	1,971	2,126	2,126	106.30	2,540	<b>119</b>
	- Trung học phổ thông	"	1,051	1,080	1,183	1,183	112.56	1,160	<b>98</b>
	- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	"		10	10	10			-
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	"		16	16	16			-
-	<b>Số phòng xây dựng mới</b>	<b>Phòng</b>							
	<b>Trong đó</b>		<b>619</b>	<b>571</b>		<b>578</b>	<b>93.38</b>		-
	- Nhà trẻ	"	24	24			-		
	- Trường mẫu giáo	"	200	150	51	51	25.50	143	<b>280</b>




TT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
	- Tiểu học	240	190	373	373	155.42	193	52
	- Trung học cơ sở	82	105	141	141	171.95	167	118
	<b>- Trung học phổ thông</b>	<b>73</b>	<b>102</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>17.81</b>	<b>310</b>	
<b>6</b>	<b>Khoa học và công nghệ</b>							
a)	KINH PHÍ CHUYÊN NGUỒN							
b)	KINH PHÍ TRONG NĂM							
	Kinh phí SN khoa học							
	Chi nghiên cứu khoa học (do Sở KH&CN quản lý)	4,347	6,257	4,189	5,007		7,810	
	Chi đối ứng các dự án nông thôn miền núi						770	
	<i>Số lượng dự án</i>	ĐT/DA					1	
	Đề tài dự án được duyệt năm trước, bố trí vốn năm sau	1,386	1,157	739	1,157	83.48	1,760	152.12
	<i>Số lượng đề tài</i>	ĐT/DA						
	Đề tài NC ứng dụng các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, y dược, nông nghiệp.	1375	2250	2250	2250	163.64	2700	120.00
	<i>Số lượng đề tài</i>	ĐT/DA	9	6	6	66.67	8	133.33
	Đề tài lĩnh vực XH nhân văn	324	850	600	600	185.19	350	58.33



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
	Số lượng đề tài, dự án	ĐT/DA	3	3	2	2	66.67	1	50.00
	Đề tài hỗ trợ DN								
	Số lượng đề tài, dự án	ĐT/DA							
	Đề tài cấp huyện		1080	2000	600	1000	92.59	3000	300.00
	Số lượng đề tài, dự án	ĐT/DA	20	15	9	15	75.00	15	100.00
	Hỗ trợ các đơn vị : Các trường Cao đẳng , bệnh viện ...		182						
	Số lượng đề tài, dự án	ĐT/DA	14						
-	TH các nhiệm vụ về KH&CN		3,336	2,980	1,439	2,980		4,000	
	Hoạt động của Hội đồng Khoa học, công tác QLKH &CN		500	800	300	800	160.00	1000	125.00
	Tập huấn nghiệp vụ KH&CN, Hội thảo KH&CN		300	300	200	300	100.00	500	166.67
	Công tác thanh tra KH&CN		200	200	100	200	100.00	200	100.00
	Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng		350	300	100	300	85.71	350	116.67
	Hoạt động thông tin KH&CN		330	330	130	330	100.00	500	151.52
	Hoạt động Ban Quản lý Khu DTSQ: PC kiêm nhiệm và chi khác		400	450	150	450	112.50	450	100.00
	Nhiệm vụ khác		1256	600	459	600	47.77	1000	166.67

TT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018			
-	Triển khai các đề án được duyệt	3,570	3,000	1,380	3,000		3,000		
	Tổ chức hội thi sáng tạo, Liên Hiệp Hội KH-KT tổ chức hội thảo KH&CN	570	1000	1380	1000	175.44	1000	100.00	
	Triển khai ISO hành chính công	1170	1000		1000	85.47	2000	200.00	
	Triển khai ISO xã phường	1830	1000		1000	54.64	-	-	
-	Chi hành chính của Đơn vị sự nghiệp :	2,890	2,163	802	2,763		3,100		
	Trung tâm Ứng dụng & chuyển giao CN	1366	1230	507	1230	90.04	1500	121.95	
	VP Điều hành Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển	467	496	203	496	106.21	500	100.81	
	Trung tâm Kỹ thuật TC-ĐL-CL	457	437	92	437	95.62	500	114.42	
-	Thực hiện các nhiệm vụ QL về KHCN cấp huyện	600	600		600	100	600	100.00	
<b>7</b>	<b>Văn hóa, thể dục, thể thao</b>								
<b>a)</b>	<b>THỂ THAO CHO MỌI NGƯỜI:</b>								
	Số giải thể thao cấp tỉnh	Giải	23		5	15	65	15	23
	Số vận động viên tham dự giải tỉnh	Vận động viên	6,550		1,918	4,000	61	4,000	6,550
	Số giải thể thao cấp huyện, thị, thành, ngành	Giải	670		85	300	45	210	469
	Số VĐV tham dự giải huyện, thị, thành	Vận động viên	45,015		8,157	20,000	44	21,025	47,322

TT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018			
	Số người tham gia hoạt động TDTT trong tỉnh	1.000 người/lượt	125,078		850	3,000	2	2,900	120,909
	Số đội thể thao trong tỉnh	Đội	4,000		712	2,000	50	1,700	3,400
	Kế hoạch liên tịch với các ngành	Kế hoạch	0		-	1		1	
	Số hội thể dục thể thao quần chúng	Hội			-	-		0	
	Đăng cai và phối hợp tổ chức giải thể thao khu vực và TQ	Giải	3		4	6	200	6	3
	Số CLB thể dục thể thao từng môn	Câu lạc bộ	435		450	500	115	470	409
	Số CLB thể dục thể thao đa môn	Câu lạc bộ	78		80	80	103	80	78
<b>b)</b>	<b>THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO:</b>								
	Tham dự giải thể thao khu vực và toàn quốc	Giải	35		15	15	43	15	35
	- Số vận động viên tham dự giải	Vận động viên	242		81	130	54	130	242
	- Số huy chương đạt được	Huy chương	104		25	70	67	70	104
	+ Vàng	Huy chương	20		4	10	50	10	20
	+ Bạc	Huy chương	30		9	22	73	22	30
	+ Đồng	Huy chương	54		12	38	70	38	54
	Tham dự giải quốc tế	Giải	3		1	4	133	4	3
	- Số huy chương đạt được	Huy chương	13		1	11	85	5	6
	+ Vàng	Huy chương	6		-	6	100		0

TT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018
	+ Huy chương	Huy chương	5		1	2	40	2	5
	+ Đồng	Huy chương	2		-	3	150	3	2
	Số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia		33		-	33	100	30	30
	- Kiện tướng	VĐV	18		-	18	100	10	10
	- Dự bị kiện tướng	VĐV							
	- Cấp I	VĐV	15		-	15	100	20	20
	Số VĐV đạt đẳng cấp thế giới		5			6	120	6	5
	- Đại kiện tướng	VĐV							
	- Kiện tướng	VĐV	5			6	120	6	5
	- Dự bị kiện tướng	VĐV							
	Tham dự đội tuyển quốc gia				3	3		3	
	- Huấn luyện viên	Huấn luyện viên							
	- Vận động viên	Vận động viên			3	3		3	
<b>c)</b>	<b>ĐÀO TẠO:</b>								
	Số CB, HLV, TT tham dự các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ	Người	14		3	10	71	10	14
	Số lớp bồi dưỡng đào tạo hướng dẫn viên, trọng tài do tỉnh tổ chức	Lớp	3		-	4	133	4	3
	- Số học viên tham dự	Người	109		-	250	229	250	109
	Số vận động viên năng khiếu tập trung	VĐV	74		54	58	78	58	74

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
	Số vận động viên hàng khiếu nghiệp dư	VĐV							
	Số vận động viên tuyển trẻ	VĐV	22		23	23	105	23	22
	Số vận động viên tuyển	VĐV	64		51	51	80	60	75
<b>8</b>	<b>Thông tin và truyền thông</b>								
<b>a)</b>	<b>BUÙ CHÍNH</b>								
-	Bru cục	Bru cục	50	100	101	103	206%	103	100%
-	Điểm Bru điện - Văn hóa xã	Điểm	126	132	132	132	105%	132	100%
-	Bán kính phục vụ/điểm	Km	3.37	2.94	2.94	2.94	87%	2.94	100%
<b>b)</b>	<b>HOẠT ĐỘNG BUÙ CHÍNH :</b>								
-	Báo chí phát hành	1000 tờ	2,971	3,275	1,474	2,948	99%	3,603	122%
-	Trung ương	"	1,080	1,188	348	697	65%	1,307	188%
-	Địa phương	"	1,891	2,087	1,126	2,251	119%	2,296	102%
-	Phát hành báo chí công ích	"	2,503	2,754	1,528	3,056	122%	3,029	99%
<b>c)</b>	<b>VIỄN THÔNG :</b>								
-	Điện thoại phát triển mới	Thuê bao	96,444	1,374	14,441	18,563	19%	10,092	54%
-	-Trong đó : Cố định	Thuê bao	-10,478	-540	-1,202	-2,610	25%	-1,289	49%
	Di động	Thuê bao	106,922	1,914	15,643	21,173	20%	11,381	54%
-	Số thuê bao điện thoại hiện có trên mạng	Thuê bao	1,908,100	1,931,044	1,922,541	1,926,663	101%	1,936,755	101%
-	-Trong đó : Cố định	Thuê bao	49,790	47,180	48,588	47,180	95%	45,891	97%
	Di động	Thuê bao	1,858,310	1,883,864	1,873,953	1,879,483	101%	1,890,864	101%

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018		
-	Mật mã điện thoại	TB/100D	101	103.3	103.7	105.7	105%	107.7	102%
-	Thuê bao internet phát triển mới	Thuê bao	31,095	38,530	19,265	39,060	126%	29,560	76%
-	Thuê bao internet hiện có trên mạng	Thuê bao	201,326	239,856	220,591	240,386	119%	269,946	112%
-	Tổng đài điện thoại								
	- Số lượng tổng đài	Cái	201	201	201	201	100%	201	100%
	- Dung lượng tổng đài	Nghìn số	105,000	105,000	105,000	105,000	100%	105,000	100%
<b>d)</b>	<b>DOANH THU (BC + VT)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>224.7</b>	<b>247.1</b>	<b>123.5</b>	<b>250.7</b>	<b>112%</b>	<b>271.9</b>	<b>108%</b>













